

Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Địa chỉ : 246 Cống Quỳnh, Q.1, Tp.HCM

Mã số thuế : **0300479760**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2020

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01_DN

2/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02_DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03_DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09_DN



Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.176.355.190.612	8.754.953.739.540
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		165.128.571.326	143.409.298.526
1. Tiền	111	V.01	118.328.571.326	139.109.298.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.800.000.000	4.300.000.000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	12.255.000.000	16.160.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.255.000.000	16.160.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	130		3.162.164.384.276	3.311.368.737.125
1. Phải thu của khách hàng	131		2.954.585.900.248	3.028.090.044.934
2. Trả trước cho người bán	132		107.460.864.029	171.506.241.949
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		170.437.912.338	178.235.308.327
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(70.320.292.339)	(66.462.858.085)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		4.543.058.585.027	4.981.346.343.858
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.578.840.820.071	5.006.687.039.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(35.782.235.044)	(25.340.696.085)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		293.748.649.983	302.669.360.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.871.685.092	2.446.725.394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		289.855.037.467	297.247.806.337
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.021.927.424	2.974.828.300
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		250.628.410.257	249.479.519.808
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		3.712.184.969	3.983.684.969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.712.184.969	3.983.684.969
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		137.831.973.540	132.208.629.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	119.873.733.068	113.880.466.984
. Nguyên giá	222		182.774.074.641	173.112.529.972
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.900.341.573)	(59.232.062.988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.958.240.472	18.328.162.162
. Nguyên giá	228		23.713.538.159	23.713.538.159
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.755.297.687)	(5.385.375.997)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	73.936.202.405	75.402.191.825
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.391.009.683)	(27.925.020.263)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.893.766.835	13.049.567.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.893.766.835	13.049.567.408
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.551.256.348	6.551.256.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.350.978.694	17.350.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.703.026.160	18.284.190.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.440.837.897	17.607.767.299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		262.188.263	676.422.813
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.426.983.600.869	9.004.433.259.348

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.070.045.518.327	8.664.716.002.068
I. Nợ ngắn hạn	310		8.044.733.533.438	8.639.617.520.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7.570.103.111.696	8.155.701.340.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.367.880.243	106.505.765.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.702.367.076	11.178.545.665
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.780.905.375	2.233.346.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		719.720.253	1.404.128.169
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		219.683.399	25.885.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		56.525.950.573	59.044.857.978
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		308.000.000.000	303.209.736.510

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	313.914.823	313.914.823
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25.311.984.889	25.098.481.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		25.311.984.889	25.098.481.775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		356.938.082.542	339.717.257.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	354.921.489.262	337.654.097.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.437.175.908	4.437.175.908
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.180.922.318	30.913.530.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.310.094.157	(1.083.854.280)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		17.870.828.164	31.997.384.670
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.016.593.280	2.063.159.946
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		93.133.340	139.700.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.426.983.600.869	9.004.433.259.348

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đặng Thu Trang

Đặng Thu Trang



Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	QUÝ II NĂM 2019	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.875.656.168.490	8.461.453.462.599	4.576.512.985.642	8.779.654.872.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.134.574.525	30.882.891.241	24.281.907.731	8.838.092.461
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.865.521.593.965	8.430.570.571.358	4.552.231.077.911	8.770.816.779.698
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.504.831.750.260	7.674.590.656.396	4.184.061.952.534	8.020.796.185.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		360.689.843.705	755.979.914.962	368.169.125.377	750.020.594.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24.228.154.187	41.502.947.645	18.272.795.779	48.333.587.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	54.721.542.888	108.587.853.731	67.088.159.318	116.651.721.578
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.558.895.523	6.211.908.117	4.721.382.165	10.199.981.755
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên k	24		0	0		
9. Chi phí bán hàng	25		302.118.743.442	629.908.064.236	288.930.122.794	604.929.671.198
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.892.990.640	36.635.993.298	18.093.236.666	52.037.107.612
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30= 20 + (21-22)+24-(25+26)	30		10.184.720.922	22.350.951.342	12.330.402.378	24.735.681.683
12. Thu nhập khác	31		1.101.963.605	3.063.090.149	326.520.691	326.930.281
13. Chi phí khác	32		6.598.364	427.851.869	134.492.902	59.719.275
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.095.365.241	2.635.238.280	192.027.789	267.211.006
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		11.280.086.163	24.986.189.622	12.522.430.167	25.002.892.689
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.959.883.160	6.701.126.908	6.698.635.174	9.320.142.702
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	18.738.954	414.234.550	(2.107.910.336)	-863.917.510
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		7.301.464.049	17.870.828.164	7.931.705.329	16.546.667.497
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		7.301.464.049	17.870.828.164	7.931.705.329	16.546.667.497
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

Q. Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Sen

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp giá tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.986.189.622	25.002.895.689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.651.274.434	8.070.294.859
- Các khoản dự phòng	03		14.298.973.213	3.417.560.728
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		14.971.035.223	30.159.098.136
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.194.854.268)	(2.882.603.126)
- Chi phí lãi vay	06		6.211.908.117	10.199.981.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.924.526.341	73.967.228.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.482.482.062.382	(136.902.474.934)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		427.846.219.872	511.470.990.157
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(1.945.131.388.745)	(585.802.440.209)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.741.969.704	(381.821.939)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.335.452.885)	(10.616.009.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.795.276.528)	(5.095.854.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.365.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.732.660.141	(153.205.383.557)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.699.395.501)	(47.002.406.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	181.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.740.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.645.000.000	2.420.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.612.522.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		897.830.930	703.661.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.805.655.480)	(45.309.449.484)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.238.335.052.000	486.008.393.158
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.233.544.788.510)	(449.005.632.808)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.790.263.490	37.002.760.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.717.268.150	(161.512.072.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143.409.298.527	211.913.544.834
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.004.649	5.334.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		165.128.571.326	50.406.806.643

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Đặng Thu Trang



Q. Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Sen

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng Đầu Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND (*Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 2.025 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.025 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;
- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;

- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyên tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyên tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Cấu trúc tập đoàn

Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (đã đổi tên thành Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex)	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Trồng dược liệu.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông tại Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, công nợ, công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty hoặc thành lập công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản, được mua, được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua, được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua hoặc đầu tư của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khoản tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dược phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc đông dược: được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho có thời hạn sử dụng dưới 01 năm, dưới 06 tháng, kém chất lượng, lỗi bao bì... Đối với thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, các loại hàng tiêu dùng cho mẹ và bé được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên được trích vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty mẹ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty mẹ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của từng hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất hợp đồng đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Tập đoàn theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tập đoàn thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC/ thông báo từ BCC.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng trước 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thu thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê

Số cổ tức được công bố và chỉ trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong đại hội cổ đông thường niên.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

Tại ngày 01/04/2019, Công ty con là Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã bàn giao số liệu sang Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam với giá trị tài sản thuần tại thời điểm bàn giao theo Biên bản bàn giao số liệu là 3.165.785.671 VND. Đồng thời, Công ty mẹ được nhận về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature với giá trị là 5.246.256.348 VND (thuyết minh số 5b)

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	444.682.155	505.659.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.883.889.171	138.603.639.322
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	46.800.000.000	4.300.000.000
	<u>165.128.571.326</u>	<u>143.409.298.526</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.255.000.000	-	16.160.000.000	-
	<u>12.255.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.160.000.000</u>	<u>-</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,9%/năm bao gồm:

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 6.500.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,1%/năm.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với số dư tiền gửi là 4.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,9%/năm.

- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 1.755.000.000 VND, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 6,7%/năm đến 6,8% năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature.

Tại ngày 31/12/2019, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 20) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty CP Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh dược phẩm</i>	2.890.833.604.504	(67.685.928.500)	2.985.373.392.465	(63.825.494.246)
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	45.501.695.827	-	45.177.340.263	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	178.010.631.301	-	151.479.041.485	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà	84.997.206.130	-	93.265.544.215	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Dương	45.696.121.362	-	58.123.831.036	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	59.676.181.962	-	58.952.665.654	-
Công ty CP Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	122.601.684.409	-	110.796.634.832	-
Phải thu các khách hàng khác tại:	2.354.350.083.513	(67.685.928.500)	2.467.578.334.980	(63.825.494.246)
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	234.842.719.490	(62.980.038.054)	272.431.983.570	(59.119.603.800)
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.059.362.201.702	(944.049.655)	2.101.467.184.637	(944.049.655)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	57.236.705.291	(1.354.525.394)	90.759.909.743	(1.354.525.394)
- Các Công ty con còn lại	2.908.457.030	(2.407.315.397)	2.919.257.030	(2.407.315.397)
<i>Phải thu khách hàng mãng kinh doanh trang thiết bị y tế</i>	59.907.326.258	-	25.614.543.944	-
<i>Phải thu các khách hàng thuê văn phòng</i>	2.374.727.668	-	1.168.713.298	-
<i>Phải thu các khách hàng thuê kho</i>	1.470.241.818	-	6.828.219.093	-
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	-	-	9.105.176.134	-
	<u>2.954.585.900.248</u>	<u>(67.685.928.500)</u>	<u>3.028.090.044.934</u>	<u>(63.825.494.246)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26.235.882.340	-	34.325.155.544	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản khác	170.421.487.338	(2.574.363.839)	171.222.016.024	(2.577.363.839)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hộ tiền hàng)			3.865.599.664	
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Ông Ngô Anh Quốc	-	-	-	-
- Ông Nguyễn Văn Báo	-	-	-	-
- Các cá nhân khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)
Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	-	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	-	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	-	-	-	-
Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	-	-	-	-
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	5.700.650.201	-	3.418.564.011	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	5.960.557.604	-	7.679.319.940	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	846.469.589	-	640.355.342	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-	1.076.494.259	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	1.809.024.883	-
Phải thu khác	11.776.994.015	(777.802.425)	3.024.511.602	(777.802.425)
Tạm ứng	410.316.789	-	3.978.647.183	-
Ký cược, ký quỹ	16.425.000	-	7.013.292.303	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-	7.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	16.425.000	-	13.292.303	-
	170.437.912.338	(2.574.363.839)	178.235.308.327	(2.577.363.839)
b) Dài hạn				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.234.576.965	-	2.234.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	1.477.608.004	-	1.749.108.004	-
	3.712.184.969	-	3.983.684.969	-
	141.667.237.726	-	142.743.731.985	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	132.930.559.862	(70.320.292.339)	126.595.893.101	(66.462.858.085)
Phải thu khách hàng	128.278.537.850	(67.685.928.500)	121.940.871.089	(63.825.494.246)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(7.375.880.257)	16.776.318.532	(6.337.880.257)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimpharco	13.637.924.769	(12.417.459.241)	13.637.924.769	(12.417.459.241)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	18.574.103.597	(9.605.325.433)
- Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Tâm Đức	2.822.434.254	(2.822.434.254)	8.968.778.164	(8.968.778.164)
- Công ty Cổ phần BV Pharma (*)	25.509.969.479		25.481.971.698	
- Công ty Cổ phần Dược Vật tư	2.842.434.254		2.940.720.644	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh	1.230.253.821		1.230.253.821	
- Công ty Cổ phần Hóa dược	1.674.093.714		-	
- PT DEXA MEDICA	2.270.350.126		-	
- Các khoản phải thu khách hàng	1.314.880.485		1.673.803.209	
- Các công ty khác	10.943.481.787	(4.782.536.283)	10.943.481.787	(4.782.536.283)
Trả trước cho người bán	115.150.000	(60.000.000)	115.150.000	(60.000.000)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	115.150.000	(60.000.000)	115.150.000	(60.000.000)
Phải thu khác	4.536.872.012	(2.574.363.839)	4.539.872.012	(2.577.363.839)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	2.935.696.962	(973.188.789)	2.938.696.962	(976.188.789)
	132.930.559.862	(70.320.292.339)	126.595.893.101	(66.462.858.085)
		58.893.882.287		58.813.740.765
				58.813.740.765

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(66.462.858.058)	(97.224.078.093)
- Trích lập dự phòng trong năm	(3.860.434.254)	(2.450.286.507)
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.000.000	4.449.674.299
- Số dư cuối năm	(70.320.292.312)	(95.224.690.301)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	76.255.293.167	-	133.264.551.590	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa (*)	4.351.754.258.678	(35.505.589.195)	4.705.155.262.772	(25.064.050.236)
Hàng gửi đi bán	150.554.622.377	-	167.990.579.732	-
	4.578.840.820.071	(35.782.235.044)	5.006.687.039.943	(25.340.696.085)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2020 là 4.351.754.258.678 đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 4.301.191.038.678 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.
- Tại kho Xóm Đất (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 13.077.204.361 đồng thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.
- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 30.860.805.151 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 4.098.431.982 đồng và giá trị hàng tân dược là 26.762.373.169 đồng.
- Tại kho CT3A Mỹ Trì (Hà Nội), giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 5.296.137.020 đồng thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(25.340.696.085)	(338.817.666)
- Trích lập dự phòng trong năm	(10.444.905.854)	(25.001.878.419)
- Sử dụng dự phòng trong năm	3.366.895	-
- Số dư cuối năm	(35.782.235.044)	(25.340.696.085)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	501.055.886	1.053.937.564
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	148.279.925	34.128.570
Chi phí sửa chữa tài sản	114.866.774	80.398.045
Chi phí đồng phục	110.471.859	193.405.100
Chi phí in ấn	(128.625.150)	260.505.537
Chi phí thuê kho	2.072.388.000	202.400.000
Các khoản khác	53.247.798	621.950.578
	<u>2.871.685.092</u>	<u>2.446.725.394</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.770.353.913	6.570.500.208
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	1.658.750.128	2.992.896.903
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.248.480.629	3.303.161.782
Chi phí in hóa đơn	733.766.191	1.777.523.750
Chi phí thuê tài sản (i)	1.729.438.176	1.946.371.188
Các khoản khác	300.048.860	1.017.313.468
	<u>13.440.837.897</u>	<u>17.607.767.299</u>

(i): Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ 10/04/2019 đến 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem chi tiết tại Thuyết minh 38b).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	68.189.977.961	79.131.867.562	9.969.792.937	12.667.255.514	152.810.137	3.000.825.861	173.112.529.972							
- Mua trong năm	9.700.208.245	386.180.556	2.526.307.273	242.500.000	-	-	12.855.196.074							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.193.651.405)	-	-	-	(3.193.651.405)							
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-							
Số dư cuối năm	77.890.186.206	79.518.048.118	9.302.448.805	12.909.755.514	152.810.137	3.000.825.861	182.774.074.641							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	17.182.523.208	25.015.639.513	8.122.845.602	6.311.648.784	152.810.137	2.961.454.610	59.746.921.854							
- Khấu hao trong năm	1.110.441.679	4.518.741.741	215.952.273	497.628.152	-	3.473.946	6.346.237.791							
- Tăng khác	833.333	-	-	-	-	-	833.333							
- Chuyển sang bất động s	-	-	-	-	-	-	-							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.193.651.405)	-	-	-	(3.193.651.405)							
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-							
Số dư cuối năm	18.293.798.220	29.534.381.254	5.145.146.470	6.809.276.936	152.810.137	2.964.928.556	62.900.341.573							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	51.007.454.753	54.116.228.049	1.846.947.335	6.355.606.730	-	39.371.251	113.365.608.118							
Tại ngày cuối năm	59.596.387.986	49.983.666.864	4.157.302.335	6.100.478.578	-	35.897.305	119.873.733.068							

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.288.373.750 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn (i)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư 01/01/2020	21.279.738.169	2.433.799.990	-	23.713.538.159
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác (ii)	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	21.279.738.169	2.433.799.990	-	23.713.538.159
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2020	3.329.388.212	2.055.987.785	-	5.385.375.997
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	137.448.288	-	369.921.690
- Giảm khác (ii)	-	-	-	-
Số dư 30/06/2020	3.561.861.614	2.193.436.073	-	5.755.297.687
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2020	17.950.349.957	377.812.205	-	18.328.162.162
Tại ngày 30/06/2020	17.717.876.555	240.363.917	-	17.958.240.472

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại 30/06/2020 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh với diện tích 929,4 m2, nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Diện tích 201,87 m2 tương đương giá trị là 16.528.288.169 VND đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Diện tích 727,53 m2 tương đương giá trị là 59.568.178.831 VND đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m2 và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.059.317.120 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
- Khấu hao trong năm	66.084.294	1.399.905.126	1.465.989.420
Số dư cuối năm	5.728.418.996	23.662.590.687	29.391.009.683
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825
Tại ngày cuối năm	53.839.759.835	20.096.442.570	73.936.202.405

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bất động sản đầu tư là tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các cơ sở khám chữa bệnh phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu hàng hóa và đấu thầu phân phối thuốc tại ngân hàng.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	14.893.766.835	13.049.567.408
	14.893.766.835	13.049.567.408

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 15/4/2019 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Công ty đại diện các bên đứng ra thực hiện tập hợp chi phí đầu tư Dự án (chi phí này do VMG góp - Xem Thuyết minh số 20). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác từ tháng 6 năm 2022. Tại ngày 31/12/2019, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.310.941.314	2.408.341.774
	1.310.941.314	2.408.341.774

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Boehringer Ingelheim International	900.734.220.864	900.734.220.864	745.276.905.247	745.276.905.247
F.Hoffmann-La Roche Ltd, Basel	89.943.241.668	89.943.241.668	214.050.344.724	214.050.344.724
Abbott Japan Co, Ltd	396.965.719.622	396.965.719.622	584.955.226.276	584.955.226.276
Astellas Pharma (Thailand) Co,Ltd	498.981.723.280	498.981.723.280	629.878.615.695	629.878.615.695
Janssen Cilag	722.731.687.080	722.731.687.080	778.424.809.083	778.424.809.083
Nhà cung cấp khác	4.960.746.519.182	4.960.746.519.182	5.203.115.439.159	5.203.115.439.159
	7.570.103.111.696	7.570.103.111.696	8.155.701.340.184	8.155.701.340.184
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 40</i>)	18.385.611.008	18.385.611.008	19.507.009.473	19.507.009.473

Tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Chi tiết theo người mua có số dư lớn				
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	9.359.060.000		9.359.060.000	9.359.060.000
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	31.871.966.000		35.193.966.000	35.193.966.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực quận 12	15.200.000.000		-	-
Bệnh viện Nhi đồng 2	-		23.581.633.800	23.581.633.800
Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	12.914.656.000		12.914.656.000	12.914.656.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	27.022.198.243		25.456.449.268	25.456.449.268
	96.367.880.243		106.505.765.068	106.505.765.068

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 40*)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm số phải thu do thoái vốn tại Công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.297.979.550	998.455.211	879.941.934.735	879.066.803.894	-	683.970.575	1.259.577.077
Thuế tiêu thụ đặc biệt							
Thuế nhập khẩu		349.266.993	36.585.572.567	36.705.115.234			229.724.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.592.863.716	2.200.104.878	6.701.126.909	3.795.276.528		268.882.872	3.781.974.415
Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	6.368.311.373	27.406.179.312	31.491.450.472		69.073.977	2.268.129.156
Thuế tài nguyên							
Thuế nhà đất và tiền thuê đất							
Thuế khác		1.262.407.209	10.954.165.264	11.053.610.371			1.162.962.102
Phí môn bài			12.000.000	12.000.000			
	2.974.828.300	11.178.545.664	961.600.978.787	962.124.256.499	-	1.021.927.424	8.702.367.076

Quyết toán thuế của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay		430.288.162
Chi phí phải trả khác	719.720.253	973.840.007
	719.720.253	1.404.128.169

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	5.632.131.353	8.338.873.807
Bảo hiểm xã hội	335.605.029	69.699.279
Bảo hiểm y tế	9.652.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.904.600	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	482.841.477	482.841.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	1.340.873.696	1.498.618.701
Phải trả tiền ủy thác	-	1.978.630.671
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	2.970.424.014	6.344.790.825
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	10.799.722.346
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)	17.546.584.300	13.320.000.000
Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.704.211.258	5.511.680.872
	56.525.950.573	59.044.857.978
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.263.544.889	25.050.041.775
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	17.092.928.889	16.884.425.774
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc	8.150.616.000	8.145.616.001
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	25.311.984.889	25.098.481.775
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
	28.434.874.391	12.004.972.683

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 14).

(iii): Khoản thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 5).

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	103.209.736.510	103.209.736.510	13.835.052.000	117.044.788.510	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (i)	103.209.736.510	103.209.736.510	13.835.052.000	117.044.788.510	-	-
Các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	200.000.000.000	200.000.000.000	1.224.500.000.000	1.116.500.000.000	308.000.000.000	308.000.000.000
Tài khoản thấu chi của Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	1.224.500.000.000	1.116.500.000.000	308.000.000.000	308.000.000.000
	303.209.736.510	303.209.736.510	1.238.335.052.000	1.233.544.788.510	308.000.000.000	308.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 01/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất là văn phòng làm việc và trung tâm thương mại Dược phẩm địa chỉ số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBBĐ/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 18/04/2019.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.09.2016 ngày 28/06/2016 sửa đổi lần 6 ngày 08/03/2019 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND, trong đó hạn mức tín dụng cho Tài khoản thấu chi là 227.200.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 659.400.000.000 VND.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	30.428.775.846	2.785.403.768	38.588.941.164	340.374.191.688						
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.997.384.670	31.997.384.670						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.877.876.000)	(30.877.876.000)						
Phân bổ cho các Quỹ	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(4.955.316.420)	-						
Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.312.480.996)	(2.312.480.996)						
Giảm khác	-	-	-	-	(1.126.009.126)	(1.126.009.126)						
Điều chỉnh (Xem thuyết minh số 41)	-	-	-	-	(401.112.902)	(401.112.902)						
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	30.913.530.390	337.654.097.334						
Điều chỉnh (Xem thuyết minh số 41)	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	30.913.530.390	337.654.097.334						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.870.828.164	17.870.828.164						
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-						
Phân bổ cho các Quỹ (i)	-	-	-	-	-	-						
Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	(603.436.236)	(603.436.236)						
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	33.732.320.126	4.437.175.908	48.180.922.318	354.921.489.262						

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,70	38.133.150.000	24,70
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 Tháng Đầu Năm 2020	6 Tháng Đầu Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	<u>154.402.680.000</u>	<u>154.402.680.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	482.841.477	594.168.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>482.841.477</u>	<u>594.168.477</u>

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32, Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đ/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.732.320.126	33.732.320.126
Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	4.437.175.908	4.437.175.908
	<u>38.169.496.034</u>	<u>38.169.496.034</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	65.616,24	45.264,98
EUR	2.106,03	2.106,03
SGD	98,62	-
GBP	-	-
CFH	72,39	72,39

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258
	46.674.550.258	46.674.550.258

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Tập đoàn. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng Đầu Năm 2020	6 Tháng Đầu Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.367.106.855.389	8.697.346.065.227
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	197.295.834.825	259.465.201.257
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	8.117.732.190.215	8.304.429.877.921
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	52.078.830.349	133.450.986.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.244.543.958	50.230.470.960
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	35.102.063.252	32.078.335.972
	8.461.453.462.599	8.779.654.872.159
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	170.839.089	203.571.171

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 Tháng Đầu Năm 2020	6 Tháng Đầu Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.757.255.650	103.703.874
Giảm giá hàng bán	64.258.095	9.016.115
Hàng bán bị trả lại	22.061.376.896	8.725.372.472
	30.882.890.641	8.838.092.461

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.601.971.859.363	7.955.250.523.528
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	185.046.136.803	230.286.892.566
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	7.369.820.335.513	7.603.493.360.255
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	47.105.387.047	121.470.270.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.050.446.910	36.730.953.316
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	24.123.444.269	23.397.759.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.444.905.854	5.416.948.520
	<u>7.674.590.656.396</u>	<u>8.020.796.185.341</u>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.317.416.748	13.335.474.008
Chi phí nhân công	304.039.799.685	319.266.186.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.525.186.144	8.070.294.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	366.927.664.972	378.422.924.657
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.857.434.254	(1.999.387.792)
	<u>690.667.501.803</u>	<u>717.095.492.103</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong năm được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng).

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.103.944.177	703.661.296
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.080.470.677
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	13.599.918.930	45.161.299.479
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.785.124.000	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	13.960.538	388.156.262
	<u>41.502.947.645</u>	<u>48.333.587.714</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	6.211.908.117	10.238.566.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	75.218.236.487	76.254.056.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	27.157.709.127	30.159.098.136
	<u>108.587.853.731</u>	<u>116.651.721.578</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.305.482.176	1.545.135.892
Chi phí nhân công	289.409.795.144	301.375.002.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.085.516.161	1.103.840.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.120.581.171	196.132.503.267
Chi phí khác bằng tiền	233.986.689.584	104.773.189.366
	<u>629.908.064.236</u>	<u>604.929.671.198</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.934.572	1.306.852.172
Chi phí nhân công	14.190.477.552	16.041.506.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.440.111.402	1.350.645.946
Thuế, phí và lệ phí	909.354.134	8.313.808.379
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng	3.860.434.254	(1.999.387.792)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.473.271.946	9.811.469.994
Chi phí khác bằng tiền	11.750.409.438	17.212.212.481
	<u>36.635.993.298</u>	<u>52.037.107.612</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.909.091	-
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	-
Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp	2.738.408.000	-
Các khoản khác	233.773.058	326.930.281
	<u>3.063.090.149</u>	<u>326.930.281</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	-	-
Các khoản bị phạt	7.356.867	-
Các khoản khác	420.495.002	59.716.275
	<u>427.851.869</u>	<u>59.716.275</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.654.479.232	2.591.041.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	2.292.021.713	5.808.489.057
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	29.890.858	220.403.461
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	724.735.105	700.208.362
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.701.126.908	9.320.142.702
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.587.212.805)	(3.136.526.136)
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.150.777)	(4.392.876.466)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	5.108.763.326	1.790.740.100
b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.422.813	1.953.770.310
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(262.188.263)	(2.817.687.820)
	414.234.550	(863.917.510)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.870.828.164	16.546.670.497
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.870.828.164	16.546.670.497
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	15.440.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.157	1.072

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trên cổ phiếu.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.128.571.326	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.128.735.997.555	(70.320.292.339)
Các khoản cho vay	12.255.000.000	-
	<u>3.306.119.568.881</u>	<u>(70.320.292.339)</u>
		<u>3.369.878.336.756</u>
		<u>(66.462.858.085)</u>
		<u>8.544.458.544.616</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	308.000.000.000	303.209.736.510
Chi phí phải trả	7.626.629.062.269	8.239.844.679.937
	719.720.235	1.404.128.169
	<u>7.935.348.782.504</u>	<u>8.544.458.544.616</u>
		<u>303.209.736.510</u>
		<u>8.239.844.679.937</u>
		<u>1.404.128.169</u>

Giá trị ghi sổ kế toán

30/06/2020

01/01/2020

VND VND

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và tương đương tiền	165.128.571.326	-	-	165.128.571.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.124.783.812.586	3.952.184.969	-	3.128.735.997.555
Các khoản cho vay	12.255.000.000	-	-	12.255.000.000
	3.302.167.383.912	3.952.184.969	-	3.306.119.568.881

Tại ngày 01/01/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và tương đương tiền	143.409.298.526	-	-	143.409.298.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.139.862.495.176	3.983.684.969	-	3.143.846.180.145
Các khoản cho vay	16.160.000.000	-	-	16.160.000.000
	3.299.431.793.702	3.983.684.969	-	3.303.415.478.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	308.000.000.000	-	-	308.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.626.629.062.269	25.311.984.889	-	7.651.941.047.158
Chi phí phải trả	1.018.461.013	-	-	1.018.461.013
	7.935.647.523.282	25.311.984.889	-	7.960.959.508.171
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	303.209.736.510	-	-	303.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	8.214.746.198.162	25.098.481.775	-	8.239.844.679.937
Chi phí phải trả	1.404.128.169	-	-	1.404.128.169
	8.519.360.062.841	25.098.481.775	-	8.544.458.544.616

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	6 Tháng Đầu Năm 2020	6 Tháng Đầu Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.238.335.052.000	486.008.393.158
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	13.835.052.000	
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.224.500.000.000	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	6 Tháng Đầu Năm 2020	6 Tháng Đầu Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	1.233.544.788.510	449.005.632.808
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	117.044.788.510	
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.116.500.000.000	-

38 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn thuê tài sản (văn phòng, kho) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	30/06/2019
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	72.148.805.579	24.959.802.327
- Từ 1 năm trở xuống	29.909.563.932	12.961.200.003
- Trên 1 năm đến 5 năm	42.239.241.647	11.998.602.324

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa nhà Citilight”), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh (“Nhà đầu tư”) là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ sự kiện như đã trình bày tại Thuyết minh số 38c, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Tập đoàn như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty mẹ

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>6 Tháng Đầu Năm</u> 2020 VND	<u>6 Tháng Đầu Năm</u> 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	170.839.089	203.571.171
- Công ty Cổ phần BV Pharma	170.839.089	153.323.898
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	50.247.273

	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
Mua hàng hóa, tài sản cố định	397.528.425	197.707.800
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	397.528.425	
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	197.707.800
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	-
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	256.872.959	256.872.959
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	256.872.959	256.872.959
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng	26.235.882.340	27.183.198.771
- Công ty Cổ phần BV Pharma	26.092.457.637	25.890.574.099
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	1.156.485.174
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	136.139.498	136.139.498
Trả trước cho người bán	-	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	-
Phải thu khác	141.667.237.726	142.743.731.985
- Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	141.667.237.726
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.076.494.259
Phải trả cho người bán	18.385.611.008	19.507.009.473
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	18.385.611.008	19.425.940.234
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	81.069.239
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	
Người mua trả tiền trước	-	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	
Phải trả khác	28.434.874.391	25.706.908.792
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	-	1.498.618.701
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	17.635.152.045	13.408.567.745
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	6 Tháng Đầu Năm 2020 VND	6 Tháng Đầu Năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	352.212.500	405.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.252.248.334	1.446.812.636

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex lập.



Đặng Thu Trang

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2020



Đặng Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Quyền Tổng Giám đốc



